

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUÂN TÂN BÌNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tuấn Nhu

Các Hôi thâm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Lan
2. Ông Vũ Trung Kiên

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Đài Trang, Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Trúc Giang, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 5 và 03 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 413/2017/TLST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2017 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2019/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, năm sinh 1959; Địa chỉ thường trú: Số 144/9 đường L, Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên lạc: Số 109 đường A, Phường K, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Ngô Trọng H, sinh năm 1990; Địa chỉ: Phòng 304, tầng 3, số 32 đường X, Phường G, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

(Theo giấy ủy quyền ngày 10 tháng 02 năm 2018).

2. *Bị đơn*: Ông Thái Anh P, năm sinh 1963; Địa chỉ cư trú cuối cùng: Số 259/3D đường C, Phường L, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn T1, năm sinh 1963; Địa chỉ: Số 146/19 đường H, Phường J, Quận W, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông T1: Ông Ngô Trọng H, sinh năm 1990; Địa chỉ: Phòng 304, tầng 3, số 32 đường X, Phường G, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

(Theo giấy ủy quyền ngày 05 tháng 12 năm 2018).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T có ông Ngô Trọng H trình bày: Ông Nguyễn Văn T và ông Thái Anh P là đối tác làm ăn với nhau nên ông T có cho ông P vay một số tiền, cụ thể như sau: Ngày 10/8/2009 ông T cho ông P mượn số tiền 400.000.000 đồng để đóng thuế nhập hàng hóa và hẹn một tuần sau sẽ trả, tiếp đến ngày 12/8/2009 ông P trình bày do vẫn còn thiếu tiền đóng thuế nên mượn tiếp số tiền 400.000.000 đồng và cũng hẹn một tuần sau sẽ trả hai khoản tiền nêu trên nhưng đến ngày 17/8/2009, ông P lại đưa ra lý do chưa có tiền rồi mượn tiếp số tiền 800.000.000 đồng và hứa hẹn sẽ trả luôn một lần. Do đó, ngày 17/8/2009 giữa ông T và ông P có làm giấy mượn nợ 81.400 Dollar mỹ tương đương 1.500.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, thời hạn mượn 03 tháng. Để tạo lòng tin, ngày 03/11/2009 ông P đã trả cho ông T được 552.000.000 đồng. Ngày 11/12/2009, ông P vay tiếp của ông T số tiền 50.000 Dollars mỹ tương đương khoảng 1.000.000.000 đồng và hẹn trả vào ngày 18/01/2010. Số tiền 50.000 USD này thì ông P thực tế nhận hoàn toàn bằng tiền Việt Nam đồng. Ngày 14/01/2011, ông P lại mượn tiếp số tiền 1.000.000.000 đồng.

Tất cả các lần giao dịch giữa ông T và ông P đều bằng tiền Việt Nam đồng. Tuy nhiên, việc ghi bằng đồng Dollars mỹ là nhằm mục đích để nhớ và tránh trượt giá với Việt Nam đồng. Tổng của 03 lần vay nêu trên là 3.500.000.000 đồng và trong quá trình vay thì ông P đã trả được cho ông T số tiền 30.000 Dollars mỹ tương đương 552.000.000 đồng. Để làm tin cho khoản vay thì ông P đã giao bản chính sổ hộ khẩu gia đình của ông P cho ông T.

Số tiền nêu trên là tiền làm ăn riêng của ông T nên không liên quan đến vợ ông T và ông T chỉ cho cá nhân ông P vay, không yêu cầu những người khác chịu trách nhiệm liên đới trả nợ với ông P.

Ông T đã nhiều lần liên hệ với ông P để yêu cầu trả số tiền nêu trên nhưng ông P đã bỏ trốn, ông T cũng đã làm đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự về việc thông báo vắng mặt tại nơi cư trú đối với ông P. Nay ông T yêu cầu ông P trả lại số tiền gốc đã vay là 2.948.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định là 9%/ năm

(tương đương 0.75%/tháng) từ ngày 14/01/2011 đến ngày 20/5/2019 là 1.881.870.000 đồng và trả một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Tổng tiền gốc và lãi mà ông P phải trả cho ông T là 4.829.870.000 đồng.

Bị đơn ông Thái Anh P vắng mặt không lý do tại các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án và cũng không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 có ông Ngô Trọng H là người đại diện hợp pháp trình bày: Ông Nguyễn Văn T1 là em ruột của ông Nguyễn Văn T. Việc ông T và ông Thái Anh P có quan hệ làm ăn với nhau và vài lần ông T cho ông P vay tiền thì ông T1 cũng có biết và chứng kiến. Vì ông T1 có biết ông P nên ngày 14/01/2011 ông P vay tiền của ông T, vì bận công việc đột xuất phải đi ra ngoài nên ông T có nhờ ông T1 giao dùm số tiền 1.000.000.000 đồng cho ông P và ông T1 có yêu cầu ông P ghi biên nhận thì ông P có ghi và đưa lại cho ông T1 nên ông T1 cũng không xem nội dung ông P ghi như thế nào.

Ông T1 xác nhận số tiền 1.000.000.000 đồng là của ông T không liên quan đến ông T1 và vợ ông T1. Ông T1 cam kết nếu vợ ông T1 có tranh chấp thì ông T1 sẽ chịu trách nhiệm về số tiền này.

Tại phiên tòa;

Ông Ngô Trọng H, người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông Thái Anh P trả lại số tiền gốc đã vay 2.948.000.000 đồng và tiền lãi trên số tiền nợ gốc được xác định như sau: Giấy mượn nợ ngày 17/8/2009, ông P vay của ông T 1.500.000.000 đồng nhưng ông P đã trả được 552.000.000 đồng. Tiền nợ gốc còn lại 948.000.00 đồng, tiền lãi ông P phải trả được tính từ ngày 18/8/2009 đến ngày 18/5/2019 là 09 năm 09 tháng theo mức lãi suất 9%/năm (tương đương 0.75%/tháng) là $948.000.000 \text{ đồng} \times 09 \text{ năm } 09 \text{ tháng} \times 0.75\%/\text{tháng} = 831.870.000 \text{ đồng}$; Giấy biên nhận ngày 11/12/2009, ông P vay của ông T 1.000.000.000 đồng và hẹn ngày trả là ngày 18/01/2010. Tiền lãi mà ông P phải trả được tính từ ngày 18/01/2010 đến ngày 18/5/2019 là 09 năm 04 tháng theo mức lãi suất 9%/năm (tương đương 0.75%/tháng) là $1.000.000.000 \text{ đồng} \times 09 \text{ năm } 04 \text{ tháng} \times 0.75\%/\text{tháng} = 840.000.000 \text{ đồng}$ và Giấy biên nhận ngày 14/01/2010, ông P vay của ông T 1.000.000.000 đồng nhưng không xác định thời hạn trả. Ngày 20/01/2017 ông T khởi kiện ông P tại Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh nên tiền lãi được tính từ ngày 20/01/2017 đến ngày 20/5/2019 là 02 năm 04 tháng theo mức lãi suất 9%/năm (tương đương 0.75%/tháng) là $1.000.000.000 \text{ đồng} \times 02 \text{ năm } 04 \text{ tháng} \times 0.75\%/\text{tháng} = 210.000.000 \text{ đồng}$. Tổng tiền lãi ông P phải trả cho ông T là 1.881.870.000 đồng.

Tổng tiền gốc và lãi ông Thái Anh P trả cho ông T là 4.829.870.000 đồng.

Bị đơn ông Thái Anh P vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa án niêm yết quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ.

Ông Ngô Trọng H đồng thời là người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn T1 vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa Thẩm phán đã thực hiện đúng nội dung quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào giấy mượn nợ ngày 17/8/2009, biên nhận ngày 11/12/2009 và 14/01/2010 do ông Nguyễn Văn T cung cấp bản chính đều có chữ ký của ông Thái Anh P thể hiện ông P đã vay của ông T số tiền 3.500.000.000 đồng và trong quá trình vay ông T xác nhận ông P đã trả được 552.000.000 đồng, số tiền nợ gốc ông P còn thiếu 2.948.000.000 đồng là có căn cứ.

Đối với tiền lãi tại giấy mượn nợ ngày 17/8/2009, hai bên xác định thời hạn mượn là 03 tháng và có thỏa thuận mức lãi suất nhưng biên nhận ngày 11/12/2009 không xác định thời hạn vay nhưng lại xác định ngày trả và không thỏa thuận mức lãi suất. Nay ông T yêu cầu ông P trả tiền lãi từ ngày vi phạm đến ngày Tòa án xét xử theo lãi suất 0.75%/tháng là có căn cứ.

Đối với biên nhận ngày 14/1/2010 hai bên không xác định thời hạn trả nợ và thỏa thuận mức lãi suất, ông T xác định ngày 20/01/2017 là ngày Tòa án nhân dân Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh thụ lý để xác định ngày ông P vi phạm, ông T yêu cầu ông P trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng từ ngày 20/01/2017 đến ngày Tòa án xét xử theo mức lãi suất là 0.75%/tháng là có căn cứ.

Do ông P vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông T khởi kiện yêu cầu ông P trả tiền nợ gốc và lãi còn thiếu là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Xét ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu ông Thái Anh P trả tiền nợ gốc và tiền nợ lãi còn thiếu, Hội đồng xét xử xét thấy đây là tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền: Xét ông Thái Anh P có địa chỉ nơi cư trú cuối cùng tại: số 259/3D đường C, Phường L, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

ông Nguyễn Văn T khởi kiện ông Thái Anh P tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình là đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét bị đơn ông Thái Anh P đã được Tòa án niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn ông Thái Anh P vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản hồi. Tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”. Như vậy, ông Thái Anh P đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên ông P phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật này. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào yêu cầu khởi kiện và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án để xét xử vắng mặt ông P là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét ông Nguyễn Văn T yêu cầu ông Thái Anh P trả số tiền 1.500.000.000 đồng, Hội đồng xét xử căn cứ vào giấy mượn nợ ngày 17/8/2009 thể hiện ông T cho ông P vay số tiền 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng và để làm tin thì ông P đã thế chấp bản chính sổ hộ khẩu cho ông T, thông tin của ông P tại giấy mượn nợ như số chứng minh nhân dân, ngày cấp và địa chỉ thường trú phù hợp với sổ hộ khẩu của ông P mà ông T cung cấp. Tuy nhiên tại giấy mượn nợ không thể hiện ông P đã nhận tiền của ông T nhưng ông T lại cho rằng trước khi lập giấy mượn nợ thì ông P vay của ông nhiều lần nhưng không làm giấy nợ hay biên nhận và để thống nhất số tiền nên ngày 17/8/2009, ông T và ông P làm giấy xác nhận, vì mục đích là xác nhận nợ nên hai bên không ghi đã giao hay nhận đầy đủ số tiền nêu trên. Ông T xác nhận sau khi làm giấy mượn nợ xong thì ông P đã trả được cho ông 552.000.000 đồng, số tiền nợ gốc mà ông P còn thiếu là 948.000.000 đồng. Việc ông P trả tiền cho ông T không thể hiện bằng văn bản nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông T thừa nhận ông P đã trả được 552.000.000 đồng là có lợi cho ông P. Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy ông P còn nợ ông T tiền nợ gốc 948.000.000 đồng là có cơ sở.

[5] Xét ông T yêu cầu ông P trả số tiền 1.000.000.000 đồng, Hội đồng xét xử căn cứ vào giấy biên nhận ngày 11/12, ông T cho rằng ông P lập giấy biên nhận nợ mà không ghi năm nào nhưng ông T cho rằng đó là năm 2009, vì phía dưới biên nhận ông P có ghi hẹn ngày trả là ngày 25 AL tháng 12/09, âm lịch 2009 (DL 18/1/2010) là phù hợp về mặt thời gian và về nội dung tại giấy biên nhận không ghi rõ là nhận của ông T nhưng ông T cho rằng vì ông P đã vay lần thứ hai của ông T nên hai bên không lập thành một giấy mượn nợ khác mà ông T nghĩ đã có đầy đủ thông tin của giấy mượn ngày 17/8/2009 rồi phô tô ra cho ông

P ký mặt phía sau. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông T đã cung cấp bản chính biên nhận. Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy ông P còn nợ ông T 1.000.000.000 đồng là có cơ sở.

[6] Xét ông T yêu cầu ông P trả số tiền 1.000.000.000 đồng. Căn cứ vào giấy biên nhận ngày 14/01/2010, ông T cho rằng tại thời điểm ông P đến nhận tiền, vì có việc đột xuất phải đi nên ông T có nhờ ông Nguyễn Văn T1 là em ruột giao dùm. Do nhận tiền từ ông T1 nên ông P ghi là nhận của ông T1, ông T1 chỉ là người giao dùm nên ông không kiểm tra và sau khi ông T1 giao giấy biên nhận cho ông T thì ông T mới biết có sự nhầm lẫn. Tại bản tự khai ngày 03/10/2017 ông Nguyễn Văn T1 xác nhận ông và ông T là anh em ruột, số tiền 1.000.000.000 đồng là của ông T, ông chỉ là người giao dùm. Điều này cũng phù hợp với giấy chứng nhận hộ khẩu thường trú số 326625/CN ngày 10/9/1982 thể hiện ông T và ông T1 cùng thường trú tại số 144/9 đường L, Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy ông P còn nợ ông T 1.000.000.000 đồng là có cơ sở.

[7] Xét giấy mượn nợ ngày 17/8/2009, biên nhận ngày 11/12 và biên nhận ngày 14/1/2010 ghi không thống nhất, có giấy nợ thì có chữ ký của ông T và ông P, có biên nhận thì không ghi là mượn của ai và có biên nhận thì lại ghi nhận của ông T1 nhưng trên tất cả giấy mượn nợ đều có chữ ký của ông Thái Anh P. Do trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông P vắng mặt nên Hội đồng xét xử không ghi nhận được ý kiến của ông P và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do ông T cung cấp để chứng minh việc ông P hiện còn nợ ông T số tiền 2.948.000.000 đồng là có cơ sở.

[8] Xét ông T yêu cầu ông P phải trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc 948.000.000 đồng tại giấy mượn nợ ngày 17/8/2009. Căn cứ vào giấy mượn nợ ngày 17/8/2009, ông T và ông P có thỏa thuận lãi suất là 4%/tháng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của ông T cho rằng mức tiền lãi mà hai bên thỏa thuận là cao hơn so với quy định của pháp luật nên ông T chỉ yêu cầu ông P trả tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố là 9%/năm (tương đương 0.75%/tháng) trên số tiền vay tương ứng với thời gian vay để làm căn cứ tính tiền lãi cho ông P là phù hợp với Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, mức lãi suất mà ông T yêu cầu ông P phải trả là 0.75%/ tháng là có cơ sở nên được chấp nhận. Tiền nợ gốc còn lại 948.000.00 đồng, tiền lãi ông P phải trả được tính từ ngày 18/8/2009 đến ngày 18/5/2019 là 09 năm 09 tháng theo mức lãi suất 0.75%/tháng: $948.000.000 \text{ đồng} \times 09 \text{ năm } 09 \text{ tháng} \times 0.75\%/\text{tháng} = 831.870.000 \text{ đồng}$.

[9] Xét tiền lãi mà ông T yêu cầu ông P phải trả trên số tiền nợ gốc 1.000.000 đồng theo giấy biên nhận ngày 11/12/2009. Căn cứ vào giấy biên nhận ngày 11/12/2009 do ông P ký giữa ông T và ông P không quy định về mức lãi suất nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T yêu cầu ông P trả tiền lãi và mức lãi suất áp dụng 0.75%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 474 và Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Giấy biên nhận không quy

định thời hạn vay nhưng có ghi thời hạn trả nợ ngày 18/01/2010, ông T xác định ngày 18/01/2010 là ngày vi phạm để áp dụng thời gian tính tiền lãi cho ông P là có căn cứ. Tiền lãi mà ông P phải trả được tính từ ngày 18/01/2010 đến ngày 18/5/2019 là 09 năm 04 tháng theo mức lãi suất 0.75%/tháng: $1.000.000.000 \text{ đồng} \times 09 \text{ năm } 04 \text{ tháng} \times 0.75\%/\text{tháng} = 840.000.000 \text{ đồng}$.

[10] Xét tiền lãi mà ông T yêu cầu ông P phải trả trên số tiền nợ gốc 1.000.000 đồng theo giấy biên nhận ngày 14/01/2010. Căn cứ vào giấy biên nhận ngày 14/01/2010 giữa ông T và ông P không quy định về mức lãi suất cũng như thời hạn trả nợ nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T yêu cầu ông P trả tiền lãi và mức lãi suất áp dụng 0.75%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 474 và Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Ông T xác định ngày 20/01/2017 là ngày ông T khởi kiện ông P tại Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh nên tiền lãi được tính từ ngày 20/01/2017 đến ngày 20/5/2019 là 02 năm 04 tháng theo mức lãi suất 0.75%/tháng: $1.000.000.000 \text{ đồng} \times 02 \text{ năm } 04 \text{ tháng} \times 0.75\%/\text{tháng} = 210.000.000 \text{ đồng}$.

Tổng tiền lãi mà ông P phải trả cho ông T tại 03 giấy nợ là 1.881.870.000 đồng.

Từ những nhận định trên, căn cứ Điều 471, khoản 4 Điều 474 và Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T buộc ông Thái Anh P trả tổng tiền gốc và tiền lãi 4.829.870.000 đồng; trong đó tiền nợ gốc 2.948.000.000 đồng và tiền nợ lãi 1.881.870.000 đồng.

[11] Ngày 15/8/2018, Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 23/2018/QĐBPCKTT áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ” đối với ông Thái Anh P, ngày sinh 19/02/1963; Chứng minh nhân dân số: 024650758 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/11/2006; Hộ khẩu thường trú: Số 259/3D đường C, Phường L, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh theo đó cấm ông Thái Anh P xuất cảnh cho đến khi vụ án được giải quyết xong.

[12] Xét thấy, yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của nguyên đơn là có căn cứ. Do đó, để đảm bảo việc giải quyết vụ án và việc thi hành án. Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 23/2018/QĐBPCKTT ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Thái Anh P phải chịu trên yêu cầu của ông Nguyễn Văn T được chấp nhận. Ông Nguyễn Văn T được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; khoản 4 Điều 91; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 207; Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 471, khoản 4 Điều 474 và Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Luật phí, lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

1.1 Buộc ông Thái Anh P trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 4.829.870.000 đồng (Bốn tỷ tám trăm hai mươi chín triệu tám trăm bảy mươi nghìn) đồng, trong đó: Tiền nợ gốc 2.948.000.000 (Hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu) đồng và tiền lãi 1.881.870.000 (Một tỷ tám trăm tám mươi một triệu tám trăm bảy mươi nghìn) đồng.

Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Trường hợp ông Thái Anh P chậm trả tiền thì ông P phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 23/2018/QĐBPCKTT ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông Thái Anh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 112.829.870 (Một trăm mười hai triệu tám trăm hai mươi chín nghìn tám trăm bảy mươi) đồng.

3.2. Ông Nguyễn Văn T được hoàn lại số tiền 56.742.600 (Năm mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn sáu trăm) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BA/2013/0003666 ngày 20/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh và số tiền 33.858.600 (Ba mươi ba triệu tám trăm năm mươi tám nghìn sáu trăm) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0008090 ngày 29/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

4.1. Ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn T1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Thái Anh P được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết hợp lệ bản án.

4.2. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục THA dân sự quận Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Võ Tuấn Nhu